

Số: 36 /2013/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 22 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu phí qua đò trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định mức thu phí qua đò trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4288/TTr-STC ngày 15 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu phí qua đò trên địa bàn tỉnh Bến Tre như sau:

1. Mức thu:

a) Bến đò ngang:

- Đối với hành khách và phương tiện: Mức thu phí qua đò thực hiện theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

- Đối với hàng hóa qua đò: Chỉ thu đối với hàng hoá có khối lượng từ 50 kg trở lên với mức thu tùy thuộc vào trọng lượng của hàng hoá qua đò, nhưng tối đa không quá 5.000 đồng/một đơn vị tính là 50 kg. Trường hợp là hàng hoá công kênh thì mức thu có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 2 lần mức thu đối với hàng hoá thông thường.

b) Bến đò dọc:

Mức thu phí đò do hành khách hoặc chủ hàng thỏa thuận với chủ đò hoặc bến khách cho phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể, nhưng tối đa không quá 5.000 đồng/km/người hoặc 50kg hàng hóa.

2. Mức thu phí qua đò quy định tại khoản 1 Điều này đã bao gồm phí bảo hiểm cho người đi đò.

3. Miễn phí qua đò đối với người và phương tiện cho các đối tượng: Học sinh đi học, giáo viên đi dạy học ở các trường tại các xã có bến đò ngang; cán bộ xã, ấp đi làm, đi công tác hàng ngày tại các xã có bến đò ngang.

4. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí qua đò:

a) Tổ chức thu phí qua đò theo hình thức đấu thầu khai thác cho từng bến đò hoặc chỉ định thầu (nếu có một tổ chức, cá nhân xin tham gia đấu thầu);

b) Phí qua đò được tổ chức thu nộp vào ngân sách nhà nước, ngân sách cấp xã được hưởng 100% từ kết quả đấu thầu khai thác các bến đò;

c) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh trúng thầu có trách nhiệm đăng ký, kê khai nộp thuế và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật và nộp 100% phí qua đò từ kết quả trúng thầu vào ngân sách xã dùng để cân đối thu, chi ngân sách xã và chi các hoạt động có liên quan đến bến đò (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có bến đò khách hoạt động phải thường xuyên tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thu, nộp phí qua đò của các bến đò trên địa bàn theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các chủ phương tiện đò đối với việc thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm cho người đi đò theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, giám sát các tổ chức, cá nhân và địa phương trong việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc nhà nước Bến Tre; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Đoàn đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- TT.TU, TTHQND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Sở Tài chính;
- Sở Sở GTVT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Báo Đồng Khởi;
- Đài PT – TH tỉnh;
- Phòng Tiếp dân (để niêm yết);
- N/c TCĐT, TH, KTN; TTTH;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Võ Thành Hạo

Phụ lục

MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ NGANG ĐỐI VỚI NGƯỜI VÀ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2013/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh)

STT	Huyện, xã	Mức thu (đồng/lượt)		
		Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
I	Huyện Châu Thành			
1	Xã Phước Thạnh			
	Bến Ba Rô (ấp Phước Định)	1.000	2.000	4.000
	Bến Ba Dũng (ấp Phước Trạch)	1.000	2.000	4.000
	Bến ấp Phú Thạnh	1.000	1.500	3.500
2	Xã Sơn Hòa			
	Bến Sơn Hòa - Thanh Tân	4.000	5.000	8.000
3	Xã Tiên Long			
	Bến Tiên Thạnh - Tiên Lợi	1.500	3.000	3.500
4	Xã Quới Sơn			
	Bến Cây Xoài (Cồn Cát)	2.000	3.000	6.000
5	Xã Phú Đức			
	Bến Phú Ninh - Phú Phong	6.000	8.000	12.000
	Bến Phú Đức - Kim Sơn	6.000	8.000	12.000
6	Xã Phú Túc			
	Bến Phú Túc - Thới Sơn	2.000	3.000	4.000
7	Xã Tân Phú			
	Bến Cây Dương - Ngũ Hiệp	không thu	8.000	10.000
II	Huyện Giồng Trôm			
1	Xã Châu Hòa			
	Bến Thới An - Thới Lai	2.000	4.000	6.000
2	Xã Phong Mỹ			
	Bến ấp 2 Phong Mỹ - Bình Đại	3.000	4.000	7.000
3	Phong Năm			
	Bến ấp 2 Phong Năm - Bình Đại	2.000	4.000	6.000
	Bến Phong Năm - Hữu Định	2.000	3.000	5.000
4	Xã Lương Phú			
	Bến Lương Hòa - Lương Phú	1.000	1.500	2.000
5	Xã Sơn Phú			
	Bến ấp 1- Sơn Phú	1.000	1.500	3.000
6	Xã Hưng Phong			
	Bến ấp 1 Hưng Phong - Định Thủy	3.000	5.000	7.000
	Bến ấp 2 Hưng Phong - Phước Hiệp	2.000	5.000	8.000
	Bến Hưng Phong - Phước Long	không thu	không thu	4.000
7	Thạnh Phú Đông			

STT	Huyện, xã	Mức thu (đồng/lượt)		
		Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
	Bến áp 4- Tân Trung	5.000	7.000	13.000
	Bến Bao Ngạn áp 5 - Thanh Phú Đông	1.000	2.000	4.000
	Bến áp 6 - Thanh Phú Đông	2.000	2.000	4.000
8	Xã Hưng Lễ			
	Bến áp 8 - áp 11	1.000	2.000	3.000
	Bến Hưng Lễ - Phú Khánh	7.000	10.000	14.000
III	Huyện Mỏ Cày Nam			
1	Xã Tân Trung			
	Bến Tân Trung - Thanh Phú Đông	5.000	7.000	13.000
2	Xã Bình Khánh Đông			
	Bến Phước Lý - Phú Tây Thượng	1.500	2.500	3.500
3	Xã Định Thủy			
	Bến An Quới - TT Mỏ Cày	1.000	2.000	3.500
	Bến Hòa Phú 2 - Hòa Lộc	1.000	2.000	2.500
	Bến Thanh Thủy - Tân Thành Bình	1.000	2.500	3.500
4	Xã Thành Thới B			
	Bến Thát Lát	1.000	1.500	2.000
5	Xã Thành Thới A			
	Bến áp Thành Long	1.000	2.000	4.000
6	Xã Phước Hiệp			
	Bến đò Thầy Tổng	2.000	5.000	8.000
IV	Huyện Mỏ Cày Bắc			
1	Xã Thanh Tân			
	Bến Tân Thông 2 - Thanh Ngãi	1.000	2.000	2.500
	Bến Tân Thông 5 - Trường Thịnh	1.000	2.000	2.500
	Bến Thanh Xuân 1 - Sơn Hòa	4.000	5.000	8.000
2	Xã Thanh Ngãi			
	Bến Tân Thông 2 - Thanh Ngãi	1.000	2.000	2.500
	Bến Tân Thông 5- Trường Thịnh	1.000	2.000	2.500
3	Xã Nhuận Phú Tân			
	Bến Nhuận Phú Tân - Thanh Bình	1.000	3.000	5.500
4	Xã Khánh Thạnh Tân			
	Bến Thát Lát	1.000	1.500	2.000
5	Xã Phú Mỹ			
	Bến Mỹ Sơn - Khánh Hội Đông	4.000	6.000	8.000
V	Huyện Chợ Lách			
1	Xã Phú Phụng			
	Bến Phú Phụng - Tân Phong	3.500	5.000	7.500
2	Xã Vĩnh Bình			
	Bến Phú Hiệp - Phú Đa	1.000	2.000	3.000
3	Xã Sơn Định			
	Bến Thới Lộc - Ngũ Hiệp	2.000	4.000	6.000
	Bến Sơn Châu - Mỹ Phước	2.000	4.000	6.000
4	Xã Hòa Nghĩa			

STT	Huyện, xã	Mức thu (đồng/lượt)		
		Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
	Bến Hòa Nghĩa - An Phước	2.000	3.000	6.000
5	Xã Tân Thiềng			
	Bến Đình Thiết - Chánh An	2.000	3.000	8.000
	Bến Đáy - Gạch Sâu	2.000	3.000	6.000
6	Xã Hưng Khánh Trung			
	Bến Phú Hòa - Rạch Vọp	3.000	5.000	7.000
VI	Huyện Thạnh Phú			
1	Xã Thới Thạnh			
	Bến cái lức - Long Hưng	6.000	7.000	12.000
	Bến Lương - Long Hưng	5.000	6.000	10.000
2	Xã Hòa Lợi			
	Bến Hòa Lợi - Hòa Minh	5.000	5.000	10.000
3	Xã An Thạnh			
	Bến Vàm Giồng Miếu	1.000	2.000	3.000
4	Xã An Qui			
	Bến Chỏi - Hòa Minh	8.000	8.000	16.000
5	Xã Giao Thạnh			
	Bến Giao Thạnh - An Điền	1.000	2.000	5.000
6	Xã An Thuận			
	Bến Trại - Rạch Dầu	6.000	8.000	13.000
7	Xã An Điền			
	Bến Rạch Cừ	1.000	2.000	3.000
8	Xã Mỹ An			
	Bến Giồng Chùa	1.000	1.500	2.000
	Bến Rạch Mỏ	1.000	2.000	3.000
	Bến Rạch Cò	1.000	2.000	3.000
	Bến Nước Cháy	1.000	2.000	3.000
9	Xã Thạnh Phong			
	Bến Khâu Bàng	2.000		
10	Xã Thạnh Hải			
	Bến Vàm Rông	1.000	2.000	3.000
11	Xã An Điền			
	Bến Rạch Ngát - Tiệm Tôm	1.000	2.000	3.000
12	Xã Bình Thạnh			
	Bến Thạnh Bình - Trà Vinh	5.000	8.000	11.000
VII	Huyện Ba Tri			
1	Xã Bảo Thạnh			
	Bến Trại	1.000	3.000	6.000
2	Xã An Hiệp			
	Bến Giồng Lân	3.000	5.000	10.000
3	Xã Tân Mỹ			
	Bến Tân Mỹ - Phú Long	1.000	2.000	5.000
	Bến Tân Mỹ - Thạnh Trị	1.000	2.000	5.000
VIII	Huyện Bình Đại			

STT	Huyện, xã	Mức thu (đồng/lượt)		
		Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
1	Xã Thạnh Phước			
	Bến đò Thủ	1.000	3.000	6.000
2	Xã Tam Hiệp			
	Bến Tam Hiệp - Hòa Định	2.000	2.500	4.500
	Bến Tam Hiệp - Long Định	2.000	2.500	4.500
3	Xã Thới Lai			
	Bến đò ngang	2.000	4.000	7.000
4	Xã Bình Thắng			
	Bến áp 5 - áp 3	1.000	2.000	3.000
	Bến áp 5 - áp 1	1.000	2.000	3.000
5	Xã Lộc Thuận			
	Bến Lộc Thành - Tân Thành	5.000	7.000	10.000
6	Xã Châu Hưng			
	Bến Châu Hưng - Phong Mỹ	2.000	4.000	7.000
IX	Thành phố Bến Tre			
1	Xã Nhơn Thạnh			
	Bến Đò áp 4	2.000	4.000	5.000
2	Phường 7			
	Bến Công viên Hùng Vương	10.000		



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE

Võ Thành Hạo